

**BIỂU GIAO CHỈ TIÊU SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC HƯỞNG LƯƠNG TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
VÀ CHỈ TIÊU HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 111/2022/NĐ-CP ĐỐI VỚI
CÁC ĐƠN VỊ TRƯỜNG HỌC THUỘC HUYỆN NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 3 năm 2025 của UBND huyện Bát Xát)

STT	Tên trường	KH Lớp năm học 2024-2025		Biên chế giao năm 2025										
		Số lớp	Tỉ lệ GV/ Lớp	Tổng số	CBQL	Chia GV		Nhân viên						
						GV đứng lớp	Đội	Cộng	Thiết bị dạy học	Thư viện	Văn thư, thủ quỹ	Kế toán	Y tế	HD 111
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Tổng	853	1,74	1827	157	1487	34	149	12	19	40	42	21	15
I	Khối Mầm non	268	1,89	604	56	505	0	43	0	0	19	10	6	8
1	Mầm non Tòng Sành	7	2,14	21	3	15		3			1	1	1	
2	Mầm non Quang Kim	17	2,12	42	3	36		3			1	1	1	
3	Mầm non Phìn Ngan	14	1,93	32	3	27		2			1	1		
4	Mầm non Thị Trấn Bát Xát	18	2,17	45	3	39		3			1	1	1	
5	Mầm non Bản Qua	12	2,00	30	3	24		3			1	1	1	
6	Mầm non Bản Vược	11	2,00	27	3	22		2			1	1		
7	Mầm non Cốc Mỹ	17	2,06	40	3	35		2			1	1		
8	Mầm non Trịnh Tường	20	1,90	44	3	38		3			1	1	1	
9	Mầm non Nậm Chạc	10	2,00	26	3	20		3			1	1		1
10	Mầm non A Mú Sung	10	1,80	22	2	18		2			1			1
11	Mầm non A Lù	18	1,72	35	3	31		1						1
12	Mầm non Y Tý	20	1,70	39	3	34		2			1			1
13	Mầm non Dền Sáng	6	2,00	15	2	12		1						1
14	Mầm non Sàng Ma Sáo	20	1,65	38	3	33		2			1			1
15	Mầm non Trung Lèng Hồ	9	2,00	21	2	18		1			1			
16	Mầm non Nậm Pung	7	1,71	15	2	12		1			1			
17	Mầm non Mường Hum	7	1,86	16	2	13		1			1			
18	Mầm non Dền Thàng	16	1,75	33	3	28		2			1			1
19	Mầm non Pa Cheo	13	1,69	27	3	22		2			1	1		
20	Mầm non Bản Xèo	9	1,67	19	2	15		2			1			1
21	Mầm non Mường Vi	7	1,86	17	2	13		2			1		1	
II	Khối Tiểu học	391	1,52	673	35	593	12	33	1	5	9	10	6	2
1	Tiểu học Quang Kim	28	1,43	48	3	40	1	4		1	1	1	1	
2	PTDTBT Tiểu học Phìn Ngan	17	1,53	34	3	26	1	4		1	1	1	1	

STT	Tên trường	KH Lớp năm học 2024-2025		Biên chế giao năm 2025										
		Số lớp	Tỉ lệ GV/ Lớp	Tổng số	CBQL	Chia GV		Nhân viên						
						GV đứng lớp	Đội	Cộng	Thiết bị dạy học	Thư viện	Văn thư, thủ quỹ	Kế toán	Y tế	HD 111
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
3	Tiểu học Thị Trấn Bát Xát	29	1,52	52	3	44	1	4		1	1	1	1	
5	Tiểu học Bản Vược	18	1,50	33	3	27	1	2			1		1	
6	PTDTBT Tiểu học Cốc Mỳ	12	1,50	25	3	18	1	3			1	1	1	
7	PTDTBT Tiểu học Trịnh Tường	32	1,47	55	3	47	1	4		1	1	1	1	
8	PTDTBT Tiểu học Y Tý	27	1,59	49	3	43	1	2	1			1		
9	PTDTBT Tiểu học Sàng Ma Sáo	25	1,48	43	3	37	1	2				1		1
10	PTDTBT Tiểu học Mường Hum	9	1,44	19	3	13	1	2			1	1		
11	PTDTBT Tiểu học Dền Thàng	21	1,52	39	3	32	1	3		1		1		1
12	PTDTBT Tiểu học Pa Cheo	20	1,45	34	3	29	1	1			1			
13	Tiểu học Mường Vi	10	1,40	19	2	14	1	2			1	1		
III	Khôi THCS	194	2,01	550	66	389	22	73	11	14	12	22	9	5
1	PTDTBT Tiểu học &THCS Tòng Sánh	16	1,75	35	3	28	1	3	1	1		1		
	<i>Cấp học Tiểu học</i>	12	1,67	20		20		0						
	<i>Cấp học THCS</i>	4	2,00	15	3	8	1	3	1	1		1		
2	THCS Quang Kim	13	1,92	33	2	25	1	5	1	1	1	1	1	
3	PTDTBT THCS Phìn Ngan	8	2,00	23	3	16	1	3			1	1	1	
4	THCS Thị Trấn Bát Xát	19	1,95	45	3	37	1	4	2	1		1		
5	Tiểu học &THCS Tả Ngải	12	1,83	28	3	22	1	2		1		1		
	<i>Cấp học Tiểu học</i>	8	1,75	14		14		0						
	<i>Cấp học THCS</i>	4	2,00	14	3	8	1	2		1		1		
6	TH&THCS Bản Qua	15	1,73	35	4	26	1	4	1	1	1	1		
	<i>Cấp học Tiểu học</i>	10	1,60	16	0	16								
	<i>Cấp học THCS</i>	5	2,00	19	4	10	1	4	1	1	1	1		
7	THCS Bản Vược	9	1,89	25	3	17	1	4	1		1	1	1	
8	PTDTBT Tiểu học &THCS Cốc Mỳ	22	1,91	51	4	42	1	4	1	1		1	1	
	<i>Cấp học Tiểu học</i>	12	1,75	21		21		0						
	<i>Cấp học THCS</i>	10	2,10	30	4	21	1	4	1	1		1	1	
9	PTDTBT THCS Trịnh Tường	16	2,00	39	3	32	1	3	1	1		1		
10	PTDTBT Tiểu học &THCS Nậm Chạc	24	1,63	48	3	39	1	5		1	1	1	1	1
	<i>Cấp học Tiểu học</i>	16	1,44	23	0	23		0						

STT	Tên trường	KH Lớp năm học 2024-2025		Biên chế giao năm 2025										
		Số lớp	Tỉ lệ GV/ Lớp	Tổng số	CBQL	Chia GV		Nhân viên						
						GV đứng lớp	Đội	Cộng	Thiết bị dạy học	Thư viện	Văn thư, thủ quỹ	Kế toán	Y tế	HD 111
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Cấp học THCS	8	2,00	25	3	16	1	5		1	1	1	1	1
11	PTDTBT Tiểu học &THCS A Mú Sung	23	1,65	45	3	38	1	3			1	1	1	
	Cấp học Tiểu học	15	1,47	22		22		0						
	Cấp học THCS	8	2,00	23	3	16	1	3			1	1	1	
12	PTDTBT Tiểu học &THCS A Lù	20	1,70	41	3	34	1	3			1	1		1
	Cấp học Tiểu học	12	1,50	18		18		0						
	Cấp học THCS	8	2,00	23	3	16	1	3			1	1		1
13	PTDTBT Tiểu học &THCS Ngải Thầu	19	1,68	41	3	32	1	5	1	1	1	1		1
	Cấp học Tiểu học	12	1,50	18		18		0						
	Cấp học THCS	7	2,00	23	3	14	1	5	1	1	1	1		1
14	PTDTBT THCS Y Tý	12	2,25	34	3	27	1	3		1		1		1
15	PTDTBT Tiểu học &THCS Dền Sáng	17	1,82	38	3	31	1	3				1	1	1
	Cấp học Tiểu học	10	1,70	17		17		0						
	Cấp học THCS	7	2,00	21	3	14	1	3				1	1	1
16	PTDTBT THCS Sàng Ma Sáo	12	2,00	31	3	24	1	3		1		1	1	
17	PTDTBT Tiểu học &THCS Trung Lềng Hồ	20	1,75	43	3	35	1	4	1	1	1	1		
	Cấp học Tiểu học	12	1,50	18		18		0						
	Cấp học THCS	8	2,13	25	3	17	1	4	1	1	1	1		
18	PTDTBT Tiểu học &THCS Nậm Pung	17	1,65	34	3	28	1	2			1	1		
	Cấp học Tiểu học	12	1,42	17		17		0						
	Cấp học THCS	5	2,20	17	3	11	1	2			1	1		
19	PTDTBT THCS Dền Thành	12	2,00	31	3	24	1	3		1	1	1		
20	PTDTBT THCS Pa Cheo	8	2,00	22	3	16	1	2				1	1	
21	Tiểu học &THCS Bản Xèo	19	1,68	39	3	32	1	3	0	1	1	1		
	Cấp học Tiểu học	12	1,58	19		19		0						
	Cấp học THCS	7	1,86	20	3	13	1	3		1	1	1		
22	THCS Mường Vi	4	1,75	12	2	7	1	2	1			1		